

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3**  
**MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	8. F	15. A	22. C	29. D
2. D	9. F	16. D	23. D	30. A
3. C	10. T	17. D	24. B	31. D
4. D	11. A	18. B	25. A	32. C
5. B	12. A	19. C	26. B	33. A
6. T	13. B	20. B	27. C	34. C
7. T	14. A	21. A	28. A	35. C

36. The busier my schedule gets, the harder it becomes to find time for relaxation.

37. In our family, baking secrets are typically passed down from one generation to the next.

38. Cutting down on screen time before bedtime can improve the quality of your sleep.

39. where to buy

40. of passing down

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe:**

Van Phuc is a traditional silk weaving village in Ha Noi. It is known for its silk products and skilled craftsmanship. The village is characterised by its narrow streets lined with old houses. They are also used as family-run silk shops. Stepping into Van Phuc feels like entering a world frozen in time, where the art of silk weaving has been passed down through generations. The silk produced in Van Phuc is best-selling for its quality and beauty with vibrant colours. The villagers pride themselves on their attention to detail and their commitment to preserving traditional techniques. Visitors to Van Phuc can explore the various silk shops and witness the weaving process first-hand. They can observe the use of traditional wooden looms, the dyeing of silk threads using natural materials, and the delicate hand embroideries. Apart from silk production, Van Phuc also offers a range of other attractions such as charming pagodas, tranquil ponds, and picturesque gardens. Thus, visitors can purchase unique silk souvenirs to take home. All in all, tradition and creativity thrive in Van Phuc.

**Tạm dịch:**

*Vạn Phúc là một làng nghề dệt lụa truyền thống ở Hà Nội. Nó được biết đến với các sản phẩm về lụa và các nghệ nhân lành nghề. Ngôi làng có đặc điểm là những con đường hẹp với những ngôi nhà cổ ở hai bên. Chúng cũng được dùng làm cửa hàng bán lụa do các gia đình quản lý. Bước vào Vạn Phúc cảm giác như bước vào một thế giới nơi thời gian ngừng lại, nơi mà nghệ thuật dệt lụa được truyền lại cho các thế hệ. Lụa sản*

xuất ở Vạn Phúc là loại bán chạy nhất nhờ chất lượng và vẻ đẹp cùng màu sắc tươi sáng. Dân làng tự hào về bản thân vì sự chú ý đến từng chi tiết và cam kết bảo vệ các kỹ thuật truyền thống của họ. Du khách đến Vạn Phúc có thể khám phá rất nhiều các cửa hàng lụa và chứng kiến trực tiếp quá trình dệt lụa. Họ có thể quan sát cách dùng khung cửi gỗ truyền thống, cách nhuộm các cuộn lụa dùng các nguyên liệu tự nhiên và các tác phẩm thêu tay tinh xảo. Ngoài việc sản xuất lụa, Vạn Phúc cũng đem lại nhiều những điểm thu hút du lịch khác như những ngôi chùa quyến rũ, những ao cá yên tĩnh và những khu vườn đẹp như tranh vẽ. Như vậy, du khách có thể mua những món quà lưu niệm bằng lụa để đem về nhà. Nhìn chung, truyền thống và sự sáng tạo phát triển mạnh ở Vạn Phúc.

### 1. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều nào dưới đây không phải là một đặc điểm nổi bật của làng Vạn Phúc?

- A. Những người thợ lành nghề
- B. Những con đường lớn với các cửa hàng hiện đại
- C. Kỹ thuật dệt lụa truyền thống
- D. Sản phẩm lụa chất lượng cao

**Thông tin:** The village is characterised by its narrow streets lined with old houses.

(Ngôi làng có đặc điểm là những con đường hẹp với những ngôi nhà cổ ở hai bên.)

Đáp án: B

### 2. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cảm giác khi du khách bước vào Làng lụa Vạn Phúc là gì?

- A. Một thị trấn với những màu sắc rực rỡ.
- B. Một thế giới về lụa hiện đại, sầm uất
- C. Một thành phố ngập tràn những cửa hàng lụa do các gia đình quản lí
- D. Một thế giới về nghề dệt vải truyền thống mà thời gian như ngưng đọng lại

**Thông tin:** Stepping into Van Phuc feels like entering a world frozen in time, where the art of silk weaving has been passed down through generations.

(Bước vào Vạn Phúc cảm giác như bước vào một thế giới nơi thời gian ngừng lại, nơi mà nghệ thuật dệt lụa được truyền lại cho các thế hệ.)

Đáp án: D

### 3. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều gì khiến các sản phẩm lụa của Làng Vạn Phúc bán chạy?

- A. Quy trình nhuộm màu tinh thể
- B. Giá cả hợp lí
- C. Chất lượng cao
- D. Màu sắc đơn giản

**Thông tin:** The silk produced in Van Phuc is best-selling for its quality and beauty with vibrant colours.  
(Loại lụa sản xuất ở Vạn Phúc là loại bán chạy nhất nhờ chất lượng và vẻ đẹp cùng màu sắc tươi sáng.)

Đáp án: C

#### 4. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Du khách có thể làm gì ở Làng lụa Vạn Phúc?

- A. Xem các nghệ nhân thêu
- B. Học quá trình dệt
- C. Khám phá các cửa hàng lụa
- D. Tất cả các ý trên.

**Thông tin:** Visitors to Van Phuc can explore the various silk shops and witness the weaving process first-hand. They can observe the use of traditional wooden looms, the dyeing of silk threads using natural materials, and the delicate hand embroideries.

(Du khách đến Vạn Phúc có thể khám phá rất nhiều các cửa hàng lụa và chứng kiến trực tiếp quá trình dệt lụa. Họ có thể quan sát cách dùng khung cửi gỗ truyền thống, cách nhuộm các cuộn lụa dùng các nguyên liệu tự nhiên và các tác phẩm thêu tay tinh xảo.)

Đáp án: D

#### 5. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều nào dưới đây mà Làng Vạn Phúc KHÔNG đem lại cho du khách?

- A. Những món quà lưu niệm bằng lụa độc đáo
- B. Những công viên yên tĩnh.
- C. Những khu vườn đẹp như tranh vẽ
- D. Những ngôi chùa quyền rũ.

**Thông tin:** Apart from silk production, Van Phuc also offers a range of other attractions such as charming pagodas, tranquil ponds, and picturesque gardens.

(Ngoài việc sản xuất lụa, Vạn Phúc cũng đem lại nhiều những điểm thu hút du lịch khác như những ngôi chùa quyền rũ, những ao cá yên tĩnh và những khu vườn đẹp như tranh vẽ.)

Đáp án: B

**Bài nghe:**

**Man:** The buses in our city are getting very old.

**Woman:** Yes, they're getting so old. It's quite inconvenient to use them.

**Man:** I agree. I think the city should buy some new ones soon. We deserve better transportation options.

**Woman:** You're right. Maybe they should also consider building a subway system. That way, the city's traffic can improve.

**Man:** That's a great idea. With a subway system, we could get around faster and more efficiently. Also, it would help reduce traffic jams.

**Woman:** Definitely. And you know what else? The city's population is dropping. It's dropping so quickly that we won't have enough people to work in this area.

**Man:** Oh no. That could be a big problem. We need to attract more young people to the area if we want to help our economy grow.

**Woman:** I agree. We need to create more jobs available and improve basic amenities such as cinemas, theaters, and sports centers.

**Man:** That's right. More young people will want to stay or move here if we can make the city lively and exciting with good transportation and a friendly neighborhood.

**Woman:** That's right. We need a subway system, better buses and programs that help us find and keep young workers.

**Man:** Of course, together, we can make positive changes and help our city grow. Let's start working on these improvements.

### **Tạm dịch:**

*Người đàn ông: Các xe buýt đang ngày càng trở nên cũ hơn.*

*Người phụ nữ: Đúng vậy, chúng đã cũ lắm rồi. Khá là bất tiện khi sử dụng chúng.*

*Người đàn ông: Tôi đồng ý. Tôi nghĩ thành phố nên mua vài cái mới sớm. Chúng ta xứng đáng có những lựa chọn về giao thông tốt hơn.*

*Người phụ nữ: Đúng thế. Có lẽ họ nên cân nhắc luôn chuyện xây dựng một hệ thống tàu điện ngầm. Theo đó, giao thông của thành phố có thể cải thiện.*

*Người đàn ông: Đó là một ý hay. Với hệ thống tàu điện ngầm, chúng ta có thể đi vòng quanh nhanh chóng và hiệu quả hơn. Nó cũng sẽ giúp giảm kẹt xe.*

*Người phụ nữ: Chắc chắn rồi. Và anh biết còn điều gì khác không? Dân số của thành phố đang giảm. Nó giảm nhanh đến nỗi mà chúng ta sẽ không có đủ người để làm việc ở khu vực này.*

*Người đàn ông: Ôi không. Nó có thể là một vấn đề lớn. Chúng ta cần thu hút thêm nhiều người trẻ đến khu vực này nếu chúng ta muốn nền kinh tế của chúng ta phát triển.*

*Người phụ nữ: Tôi đồng ý. Chúng ta cần tạo ra thêm nhiều công việc có sẵn và cải thiện các tiện nghi cơ bản như rạp chiếu phim, nhà hát và các trung tâm thể thao.*

*Người đàn ông: Đúng thế. Sẽ có nhiều người trẻ ở đây hoặc chuyển đến đây nếu chúng ta có thể khiến thành phố trở nên sống động và thú vị với giao thông tốt và khu phố thân thiện.*

Người phụ nữ: Đúng rồi. Chúng ta cần một hệ thống tàu điện ngầm, những chiếc xe buýt tốt hơn và các chương trình giúp tìm kiếm và giữ chân các lao động trẻ.

Người đàn ông: Tất nhiên rồi, cùng nhau chúng ta có thể tạo nên những thay đổi tích cực và giúp thành phố phát triển. Hãy bắt đầu làm việc với những sự cải thiện này nào.

## 6. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The city needs new buses because the current ones are aging.

(Thành phố cần những xe buýt mới vì những cái hiện tại đã lão hóa.)

**Thông tin:**

Man: The buses in our city are getting very old.

(Các xe buýt đang ngày càng trở nên cũ hơn.)

Woman: Yes, they're getting so old. It's quite inconvenient to use them.

(Đúng vậy, chúng đã cũ lắm rồi. Khá là bất tiện khi sử dụng chúng.)

Đáp án: T

## 7. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

A subway system could help improve the traffic in the city.

(Một hệ thống tàu điện ngầm có thể giúp cải thiện giao thông trong thành phố.)

**Thông tin:** Woman: You're right. Maybe they should also consider building a subway system. That way, the city's traffic can improve.

(Đúng thế. Có lẽ họ nên cân nhắc luôn chuyện xây dựng một hệ thống tàu điện ngầm. Theo đó, giao thông của thành phố có thể cải thiện.)

Đáp án: T

## 8. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

There are a lot of job opportunities in the city right now.

(Bây giờ trong thành phố có rất nhiều cơ hội việc làm.)

**Thông tin:** Woman: I agree. We need to create more jobs available and improve basic amenities such as cinemas, theaters, and sports centers.

(Tôi đồng ý. Chúng ta cần tạo ra thêm nhiều công việc có sẵn và cải thiện các tiện nghi cơ bản như rạp chiếu phim, nhà hát và các trung tâm thể thao.)

Đáp án: F

## 9. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

A lot of young people are working in the area at the moment.

(Hiện tại có rất nhiều người trẻ đang làm việc ở khu vực này.)

**Thông tin:** Woman: Definitely. And you know what else? The city's population is dropping. It's dropping so quickly that we won't have enough people to work in this area.

(Chắc chắn rồi. Và anh biết còn điều gì khác không? Dân số của thành phố đang giảm. Nó giảm nhanh đến nỗi mà chúng ta sẽ không có đủ người để làm việc ở khu vực này.)

Đáp án: F

## 10. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The city needs to improve its necessary amenities to attract young workers.

(Thành phố cần cải thiện các tiện nghi cần thiết để thu hút các lao động trẻ.)

**Thông tin:** Woman: I agree. We need to create more jobs available and improve basic amenities such as cinemas, theaters, and sports centers.

(Tôi đồng ý. Chúng ta cần tạo ra thêm nhiều công việc có sẵn và cải thiện các tiện nghi cơ bản như rạp chiếu phim, nhà hát và các trung tâm thể thao.)

Đáp án: T

## 11. A

**Kiến thức:** Phát âm “-o”

**Giải thích:**

A. pottery /'pɒtəri/

B. control /kən'trɒl/

C. fold /fəʊld/

D. local /'ləʊkl/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /ɒ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án: A

## 12. A

**Kiến thức:** Phát âm “-s”

**Giải thích:**

A. handicrafts /'hændikrɑ:fts/

B. collections /kə'lekʃnz/

C. artisans /,ɑ:trɪ'zænz/

D. skills /skɪlz/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /s/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /z/.

Đáp án: A

### 13. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. suburb /'sʌbɜ:b/
- B. delight /dɪ'laɪt/
- C. helpline /'helplɪn/
- D. workshop /'wɜ:kʃɒp/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

### 14. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. handicraft /'hændɪkrɑ:ft/
- B. collector /kə'lektə(r)/
- C. department /dɪ'pɑ:tmənt/
- D. opinion /ə'pɪn.jən/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: A

### 15. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. pottery (n): đồ gốm
- B. drum (n): trống
- C. basket (n): rổ
- D. painting (n): bức vẽ

This vase is a beautiful piece of **pottery**. It's made of clay dug from our river banks.

(Lọ hoa này là một sản phẩm gốm đẹp. Nó được làm từ đất sét ở bờ sông chỗ chúng tôi.)

Đáp án: A

### 16. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Police officers (n): cảnh sát
- B. Electricians (n): thợ điện
- C. Workers (n): công nhân
- D. Artisans (n): thợ thủ công

**Artisans** demonstrate exceptional skills and dedication in their craft.

(Các thợ thủ công thể hiện các kỹ năng đặc biệt và lòng quyết tâm trong sản phẩm của họ.)

Đáp án: D

**17. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. infrastructure (n): cơ sở hạ tầng

B. neighbourhood (n): khu lân cận

C. systems (n): hệ thống

D. lifestyles (n): lối sống

The bustling **neighbourhood** of the city offers opportunities for entertainment and employment.

(Khu phố nhộn nhịp của thành phố đem lại các cơ hội giải trí và nghề nghiệp.)

**18. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. peaceful (adj): yên bình

B. bustling (adj): nhộn nhịp

C. empty (adj): trống rỗng

D. silent (adj): im lặng

The downtown area is **bustling** with restaurants, shops, and entertainment venues.

(Khu vực trung tâm nhộn nhịp với nhiều nhà hàng, cửa hàng và các tụ điểm giải trí.)

Đáp án: B

**19. C**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. need to + V: cần

B. can + V: có thể

C. must + V: phải

D. will + V: sẽ

Ta dùng động từ khuyết thiếu *must* trong câu điều kiện loại 1 dùng để nói về sự cần thiết trong một điều kiện.

If there's a deadline approaching, students **must** manage their time wisely.

(Nếu có hạn nộp bài đang đến gần, học sinh cần quản lý thời gian một cách thông minh.)

Đáp án: C

**20. B**

**Kiến thức:** từ để hỏi + to V

**Giải thích:**



- A. when: khi nào
- B. where: ở đâu
- C. what: cái gì
- D. who: ai

Do you know **where** to find artisans to learn how to make handmade textiles?

(Bạn có biết tìm các thợ thủ công để học cách làm vải dệt tay ở đâu không?)

Đáp án: B

### 21. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

- A. carrying out: tiến hành
- B. taking up: dùng, chiếm dụng (không gian, thời gian)
- C. cutting down on sth: cắt giảm thứ gì đó
- D. getting around: đồn ra

We are **carrying out** a project on teen pressure at the moment.

(Hiện tại chúng tôi đang tiến hành một dự án về áp lực của tuổi thiếu niên.)

Đáp án: A

### 22. C

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

pass down: truyền lại cho các thế hệ kế tiếp

Conical hat making in the village has been passed **down** from generation to generation.

(Nghề làm nón lá ở làng đã được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.)

Đáp án: C

### 23. D

**Kiến thức:** wh-word + to V

**Giải thích:**

Ta dùng từ để hỏi như *who, what, when, where hoặc how* + *to V* để trong câu trần thuật diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

Many tourists wonder **where to eat** specialty food in the Old Quarters in Ha Noi.

(Nhiều du khách băn khoăn nên ăn đặc sản ở phố cổ ở Hà Nội ở đâu.)

Đáp án: D

### 24. B

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích: Joan:**

“Bạn có cần mình giúp mang đồng đồ tạp hóa này không?” – **Tom:** “\_\_\_\_\_”

- A. Đùng bạn tâm. Cùng nhau hoàn thành nó đi.
- B. Cảm ơn! Tuyệt lắm! Mình cảm kích điều đó.
- C. Chắc chắn rồi. Tôi rất vui được giúp bạn.
- D. Tất nhiên là không. Tôi rất vui được giúp bạn chuyện đó.

**Joan:** Do you need help with carrying those groceries? - **Tom:** Thanks! That would be great. I appreciate it.

(*Cậu có cần mình giúp mang đồ tạp hóa này không? – Cảm ơn! Tuyệt lắm! Mình cảm kích điều đó.*)

Đáp án: B

### 25. A

**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

**Giải thích:**

**Julle:** Cảm ơn đã dẫn mình đi thăm Làng lụa Vạn Phúc.” – **Lan:** “\_\_\_\_\_”

- A. Đó là niềm vinh hạnh của mình.
- B. Đúng rồi, tớ đồng ý
- C. Không vấn đề gì.
- D. Điều đó thật tuyệt.

**Julle:** Thank you for showing me around Van Phuc Silk Village. - **Lan:** My pleasure.

(*Cảm ơn đã dẫn mình đi thăm Làng lụa Vạn Phúc. –Đó là niềm vinh hạnh của mình.*)

Đáp án: A

### 26. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. questioning (v): đặt câu hỏi
- B. experiencing (v): trải nghiệm
- C. understanding (v): thấu hiểu
- D. welcoming (v): chào mừng

Few people go outside the city, and so they miss out on **experiencing** the scenery and the fascinating history of this beautiful area.

(*Ít người đi ra ngoài thành phố, nên họ bỏ lỡ việc trải nghiệm khung cảnh và lịch sử hấp dẫn của khu vực đẹp đẽ.*)

Đáp án: B

### 27. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. shop (n): cửa hàng
- B. school (n): trường học

- C. home (n): nhà  
D. cottage (n): nhà tranh

The beautiful village of Tatterbridge was **home** to the children's writer Jane Potter, whose stories of Benjamin Bear are loved by adults and children around the world.

*(Ngôi làng Tatterbridge tuyệt đẹp là quê hương của nhà văn thiếu nhi Jane Potter, người có câu chuyện về Benjamin Bear được cả người lớn lẫn trẻ em yêu thích trên toàn thế giới.)*

Đáp án: C

### 28. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. well-known (adj): nổi tiếng  
B. well worth (adj): đáng giá  
C. value (n): giá trị  
D. excited (adj): phấn khích

Jane Potter's home is now a museum and teashop, and is well worth a visit just for its wonderful gardens.

*(Nhà của Jane Potter bây giờ là một bảo tàng và đáng ghé thăm chỉ vì những khu vườn tuyệt diệu của nó.)*

Đáp án: A

### 29. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

made by hand: làm bằng tay

Tatterbridge has a number of interesting shops including an excellent cake shop, and Wendy's Gift shop, where you can find lots of unusual gifts made **by** hand by local artists.

*(Tatterbridge có một số cửa hàng thú vị bao gồm một cửa hàng bánh xuất sắc, và Cửa hàng quà tặng của Wendy, nơi mà bạn có thể tìm thấy những món quà lạ thường được làm bằng tay bởi các nghệ nhân địa phương.)*

Đáp án: D

### 30. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. wrote (v): viết  
B. designed (v): thiết kế  
C. carved (v): điêu khắc  
D. weaved (v): dệt

Lovers of Jane Potter's books should also walk to the Green Valley woods, which have not changed since Jane Potter **wrote** her stories there one hundred years ago.

(Những người yêu sách của Jane Potter cũng nên đi bộ đến rừng Thung lũng Xanh, nơi không thay đổi gì kể từ khi Jane Potter viết câu chuyện của bà ở đó một trăm năm trước.)

Đáp án: A

### Bài đọc hoàn chỉnh:

Many visitors come to Tatterbridge to see the wonderful art galleries and museums, the beautiful buildings and the fantastic parks. Few people go outside the city, and so they miss out on (26) **experiencing** the scenery and the fascinating history of this beautiful area. This brochure will tell you what you can see if you take a short bus ride out of the city.

The beautiful village of Tatterbridge was (27) **home** to the children's writer Jane Potter, whose stories of Benjamin Bear are loved by adults and children around the world. Jane Potter's home is now a museum and teashop, and is well (28) **worth** a visit just for its wonderful gardens. It also has a gift shop where you can buy souvenirs and books. Tatterbridge has a number of interesting shops including an excellent cake shop, and Wendy's Gift shop, where you can find lots of unusual gifts made (29) **by** hand by local artists. Lovers of Jane Potter's books should also walk to the Green Valley woods, which have not changed since Jane Potter (30) **wrote** her stories there one hundred years ago.

### Tạm dịch:

Nhiều du khách đến Tatterbridge để xem những khu trưng bày nghệ thuật và bảo tàng tuyệt vời, những tòa nhà đẹp đẽ và những công viên tuyệt vời. Ít người đi ra ngoài thành phố, nên họ bỏ lỡ việc trải nghiệm khung cảnh và lịch sử hấp dẫn của khu vực tuyệt đẹp này. Tờ gấp này sẽ nói cho bạn biết những gì bạn có thể thấy nếu bạn đi một chuyến xe buýt ngắn ra khỏi thành phố.

Ngôi làng Tatterbridge tuyệt đẹp là quê hương của nhà văn thiếu nhi Jane Potter, người có câu chuyện về Benjamin Bear được cả người lớn lẫn trẻ em yêu thích trên toàn thế giới. Nhà của Jane Potter bây giờ là một bảo tàng và đáng ghé thăm chỉ vì những khu vườn tuyệt diệu của nơi đây. Nó cũng có một cửa hàng quà tặng nơi bạn có thể mua quà lưu niệm và sách. Tatterbridge có một số cửa hàng thú vị bao gồm một cửa hàng bánh xuất sắc, và Cửa hàng quà tặng của Wendy, nơi mà bạn có thể tìm thấy những món quà lạ thường được làm bằng tay bởi các nghệ nhân địa phương. Những người yêu sách của Jane Potter cũng nên đi bộ đến rừng Thung lũng Xanh, nơi không thay đổi gì kể từ khi Jane Potter viết câu chuyện của bà ở đó một trăm năm trước.

### Bài đọc:

How important is sleep for teens?

Sleep plays an important part in teens' overall health and well-being. During sleep, the body undergoes essential processes, such as growth, repair, and restoration. Adequate sleep has been linked to improved cognitive function, memory, and concentration, which are vital for academic performance. It also boosts mood and emotional well-being, reducing the risk of mental health issues, such as depression and anxiety.

Teens require around 8-10 hours of sleep per night, but many often fall short due to various factors like schoolwork, extracurricular activities, and electronic devices. Lack of sleep can have negative effects on teens,

leading to decreased attention span, poor decision-making, and an increased risk of accidents. Moreover, insufficient sleep has been associated with obesity, as it disrupts hormone regulation and increases cravings for unhealthy foods. **It** can also weaken the immune system, making teens more susceptible to illnesses.

To ensure a good night's sleep, teens should establish a consistent sleep schedule, create a sleep-friendly environment, limit caffeine and electronic device use before bedtime, and engage in relaxation techniques. Parents and educators play a crucial role in promoting healthy sleep habits and raising awareness of the importance of sleep for teens' overall well-being.

**Tạm dịch:**

*Giấc ngủ quan trọng như thế nào với trẻ vị thành niên?*

*Giấc ngủ đóng vai trò quan trọng trong tình trạng sức khỏe và hạnh phúc tổng thể của trẻ vị thành niên. Trong khi ngủ, cơ thể trải qua các quá trình cần thiết, như phát triển, sửa chữa và phục hồi. Ngủ đủ giấc gắn liền với các chức năng nhận thức, trí nhớ và sự tập trung, là những điều quan trọng với kết quả học tập. Nó cũng thúc đẩy tâm trạng, và thể trạng cảm xúc, giảm nguy cơ mắc các vấn đề về sức khỏe tinh thần như trầm cảm và lo âu.*

*Trẻ vị thành niên cần khoảng 8 đến 10 tiếng ngủ mỗi đêm, nhưng nhiều em thường không ngủ đủ do nhiều yếu tố, bài tập trên trường, các hoạt động ngoại khóa và các thiết bị điện tử. Thiếu ngủ có thể có những tác động tiêu cực đến cơ thể trẻ vị thành niên, dẫn đến giảm sự tập trung, đưa ra quyết định kém, và tăng khả năng gây tai nạn. Hơn nữa, thiếu ngủ có liên quan đến béo phì, vì nó làm rối loạn sự điều hòa hoóc-môn và tăng sự thèm các món ăn có hại cho sức khỏe. Nó cũng có thể làm yếu hệ miễn dịch, khiến các thiếu niên dễ bị ốm.*

*Để đảm bảo một giấc ngủ ngon, trẻ vị thành niên nên lập một thời gian biểu đi ngủ phù hợp, tạo ra một môi trường thân thiện với việc ngủ, hạn chế dùng caffeine và các thiết bị điện tử trước giờ ngủ, và tham gia vào các kỹ thuật giúp thư giãn. Bố mẹ và các giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thói quen ngủ lành mạnh và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc ngủ cho thể trạng tổng quát của trẻ vị thành niên.*

**31. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Vai trò của việc ngủ với trẻ vị thành niên là gì?

- A. Nó làm cơ bắp trở nên cứng cáp hơn
- B. Nó giảm sự thèm ăn với các món ăn không lành mạnh
- C. Nó giúp phát triển cơ bắp
- D. Nó cải thiện kết quả học tập

**Thông tin:** Adequate sleep has been linked to improved cognitive function, memory, and concentration, which are vital for academic performance.

(Ngủ đủ giấc gắn liền với các chức năng nhận thức, trí nhớ và sự tập trung, là những điều quan trọng với kết quả học tập.)

Đáp án: D

### 32. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trẻ vị thành niên cần bao nhiêu giờ ngủ mỗi đêm?

- A. 6 – 8 giờ
- B. 4 – 6 giờ
- C. 8 – 10 giờ
- D. 10 – 12 giờ

**Thông tin:** Teens require around 8-10 hours of sleep per night, but many often fall short due to various factors like schoolwork, extracurricular activities, and electronic devices.

(Trẻ vị thành niên cần khoảng 8 đến 10 tiếng ngủ mỗi đêm, nhưng nhiều em thường không ngủ đủ do nhiều yếu tố, bài tập trên trường, các hoạt động ngoại khóa và các thiết bị điện tử.)

Đáp án: C

### 33. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Lí do nào KHÔNG được nhắc đến là nguyên nhân gây thiếu ngủ ở trẻ vị thành niên?

- A. Tiêu thụ caffeine quá mức
- B. Các hoạt động ngoại khóa
- C. Sự phấn khích sau khi chơi thể thao
- D. Sử dụng thiết bị điện tử quá nhiều.

**Thông tin:** Teens require around 8-10 hours of sleep per night, but many often fall short due to various factors like schoolwork, extracurricular activities, and electronic devices.

(Trẻ vị thành niên cần khoảng 8 đến 10 tiếng ngủ mỗi đêm, nhưng nhiều em thường không ngủ đủ do nhiều yếu tố, bài tập trên trường, các hoạt động ngoại khóa và các thiết bị điện tử.)

Đáp án: A

### 34. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “it” trong đoạn hai ám chỉ?

- A. Thiếu ngủ
- B. Lợi ích của việc ngủ
- C. Sự tiêu thụ đồ uống có caffeine

D. Việc dùng các thiết bị điện tử trước khi ngủ

**Thông tin:** Moreover, insufficient sleep has been associated with obesity, as it disrupts hormone regulation and increases cravings for unhealthy foods. **It** can also weaken the immune system, making teens more susceptible to illnesses.

*(Hơn nữa, thiếu ngủ có liên quan đến béo phì, vì nó làm rối loạn sự điều hòa hoóc-môn và tăng sự thèm các món ăn có hại cho sức khỏe. Nó cũng có thể làm yếu hệ miễn dịch, khiến các thiếu niên dễ bị ốm.)*

Đáp án: C

**35. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Những điều trẻ vị thành niên cần làm để ngủ ngon vào buổi tối là gì?

- A. Uống cà phê trước khi ngủ
- B. Dùng điện thoại thông minh thật nhiều trước khi ngủ
- C. Tạo một môi trường thân thiện với việc ngủ.
- D. Đi ngủ ở các thời điểm khác nhau.

**Thông tin:** To ensure a good night's sleep, teens should establish a consistent sleep schedule, create a sleep-friendly environment, limit caffeine and electronic device use before bedtime, and engage in relaxation techniques.

*(Để đảm bảo một giấc ngủ ngon, trẻ vị thành niên nên lập một thời gian biểu đi ngủ phù hợp, tạo ra một môi trường thân thiện với việc ngủ, hạn chế dùng caffeine và các thiết bị điện tử trước giờ ngủ, và tham gia vào các kỹ thuật giúp thư giãn.)*

Đáp án: C

**36.**

**Kiến thức:** So sánh kép

**Giải thích:**

Cấu trúc: The + tính từ ngắn-er + S1 + V1 + ..., the + tính từ ngắn-er + S2 + V2 + ... .

**Đáp án:** The busier my schedule gets, the harder it becomes to find time for relaxation.

*(Lịch trình của tôi càng bận thì càng khó để tìm thời gian thư giãn.)*

**37.**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Trong câu này, do cụm từ “baking secret” làm chủ ngữ và không nói rõ rằng ai là người truyền lại nên ta sẽ sử dụng câu bị động ở thì hiện tại đơn (dùng thì hiện tại đơn để nói về những tình huống hoặc trạng thái kéo dài). Cấu trúc: S + am/is/are + V3/ed + ... .

**Đáp án:** In our family, baking secrets are typically passed down from one generation to the next.

*(Trong gia đình của tôi, các bí mật nướng bánh thường được truyền từ thế hệ này sang thế hệ kế tiếp.)*

38.

**Kiến thức:** Danh động từ**Giải thích:**

Động từ đứng ở đầu câu thêm *ing* để thành danh động từ, đối với động từ *improve* ta sẽ có hai cách chia. Hoặc là ta chia ở thì hiện tại đơn => improves), hoặc là *can* + V để nói về một khả năng.

**Đáp án:** Cutting down on screen time before bedtime improves / can improve the quality of your sleep.

(Cắt giảm thời gian nhìn màn hình trước khi ngủ có thể cải thiện chất lượng giấc ngủ.)

39. where to buy

**Kiến thức:** wh-word + to V**Giải thích:**

Ta dùng từ để hỏi như *who*, *what*, *when*, *where* hoặc *how* + *to V* để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

Do you know the locations to buy traditional handicrafts?

(Bạn có biết địa điểm nào để mua đồ thủ công truyền thống không?)

=> Do you know **where to buy** traditional handicraft?

(Bạn có biết mua đồ thủ công truyền thống ở đâu không?)

Đáp án: where to buy

40. of passing down

**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

have a traditional of N/Ving: có truyền thống về điều gì

pass down (phr.v): lưu truyền

The local weavers typically hand down their weaving techniques to their eldest daughters.

(Những người thợ dệt địa phương thường truyền lại kỹ thuật dệt của mình cho những người con gái lớn.)

=> **The** local weavers have a tradition **of passing down** their weaving techniques to their eldest daughters.

(Các thợ dệt vải có truyền thống truyền kỹ thuật dệt lại cho đứa con gái cả.)

Đáp án: of passing down